

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 36C1 - 36C1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Ảnh văn căn bản 1 (TC)	Ảnh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hân (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
1	3601010016	Hoàng Đức	Trọng	5,40	TB	3.5	6.5	6.0	5.5	2.0	3.5	6.0		5.5	7.2	5.8	5.0	6.5	5.0	5.0	7.0
2	3641010011	Võ Duy	Tuấn	3,90	KEM	1.8	2.5	4.3	3.5		6.8	3.5	00.0	3.8	2.7	3.0	3.8	7.3	5.8	5.0	5.0
3	3641010016	Nguyễn Văn	Tĩnh	3,20	KEM				3.5			4.5	3.5	00.0	4.0	5.0				6.0	5.0
4	3641010021	Hà Trọng	Hào	1,00	KEM								00.0	00.0		6.0					
5	3641010023	Trần Như	Bình	5,40	TB	5.2	6.0	5.5	3.7	3.2	8.5	5.0	5.5	4.5	5.8	4.0	4.5	7.8	9.0	2.0	5.0
6	3641010025	Lê Tấn	Thà	4,70	YEU	2.8	4.5	6.0	3.7	2.7	7.5	5.5	1.5	3.9	5.5	4.8	3.8	7.5	7.0		5.0
7	3641010026	Trần Minh	Dương	6,30	TBKHA	5.8	6.0	6.0	6.7	5.7	7.3	5.5	8.0	6.6	6.5	4.5	4.5	7.5	8.5	5.0	5.0
8	3641010030	Phan Đức	Thị	5,80	TB	5.2	5.8	4.3	6.3	3.5	8.3	5.5	5.0	5.6	6.0	4.0	5.0	6.8	8.0	7.0	8.0
9	3641010032	Mai Tùng	Lâm	4,00	YEU				4.6			4.5	6.5	0.8	5.0	4.5		7.0			6.0
10	3641010040	Phan Thanh	Tuấn	4,80	YEU	4.7	3.0	5.3	4.2	2.3	6.3	4.5	5.0	4.6	4.7	5.0	3.5	7.3	5.8	6.0	3.0
11	3641010042	Nguyễn Quốc	Thịnh	3,70	KEM		4.8	4.0	5.2			4.0	1.0	1.9	5.5	4.3	2.8		5.0	5.0	3.0
12	3641010046	Nguyễn Thành	Tiến	6,20	TBKHA	8.3	7.0	5.3	6.8	3.2	8.3	5.0	4.5	4.8	6.2	5.3	4.8	8.0	8.0	6.0	6.0
13	3641010049	Lê Hoàng	Diệp	4,60	YEU	2.7	4.8	4.0	5.5	2.0	7.5	3.0	5.0	4.8	5.3	4.0	3.5	5.5	5.0	7.0	3.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
14	3641010053	Nguyễn Nhật	Tân	5,00	TB	3.5	3.8	4.0	4.8	3.0	5.8	5.0	7.0	4.6	6.5	4.5	4.3	6.3	5.5	5.0	7.0
15	3641010057	Phan Thanh	Son	6,70	TBKHA	7.8	6.8	6.0	7.0	3.3	8.3	5.5	8.0	7.8	7.5	4.8	5.5	7.0	9.0	3.0	7.0
16	3641010058	Lê Quang	Thương	3,60	KEM				3.3			3.0	2.0	0.9	3.8	4.3		7.5		7.0	7.0
17	3641010070	Nguyễn Duy	Khang	5,90	TB	7.5	5.5	5.3	7.3	3.3	8.3	5.5	3.0	3.9	6.0	5.0	4.3	7.5	8.0	6.0	6.0
18	3641010072	Hà Văn	Bảo	4,80	YEU	3.2	5.0	4.0	4.4	2.7	3.5	5.0	5.5	4.4	5.2	5.0	3.5	6.8	8.3	6.0	6.0
19	3641010074	Trần Văn	Tú	4,90	YEU	4.0	5.0	4.5	4.7	2.8	6.0	6.0	7.5	5.1	5.2	2.8	3.3	6.5	5.8	4.0	6.0
20	3641010081	Từ Công	Kha	5,60	TB	6.2	5.8	5.3	5.3	3.8	8.3	6.0	5.5	3.5	6.2	5.5	4.8	7.5	7.0	3.0	5.0
21	3641010082	Hồ Ngọc	Quý	5,80	TB	6.7	4.8	6.0	5.0	3.7	7.3	5.5	5.0	6.5	6.3	4.5	4.5	7.0	8.3	6.0	5.0
22	3641010083	Trương Văn	Tuyên	5,40	TB	5.8	5.5	3.0	4.8	3.2	8.3	5.0	6.0	4.9	6.2	5.0	4.5	7.3	7.0	5.0	3.0
23	3641010090	Lê Ngọc	Toàn	5,00	TB	3.5	5.0	4.5	4.6	3.3	5.5	5.5	4.5	4.5	5.8	4.0	4.0	7.3	5.8	6.0	6.0
24	3641010092	Hồ Hữu	Toàn	6,70	TBKHA	7.5	6.3	5.5	6.0	4.2	7.3	6.5	8.5	8.6	5.2	5.5	5.5	7.8	9.0	8.0	7.0
25	3641010093	Hồ Mai	Thân	,00	KEM								00.0	00.0							
26	3641010095	Đàm Trung	Tích	4,80	YEU	2.7	4.5	4.5	4.0	3.0	6.3	3.5	5.0	4.4	5.7	4.5	4.8	7.0	5.8	5.0	7.0
27	3641010097	Nguyễn Quang	Phúc	5,60	TB	6.2	5.8	6.0	4.8	3.2	7.3	5.5	4.0	4.8	6.5	4.8	3.5	7.3	8.3	7.0	5.0
28	3641010098	Nguyễn Hoàng	Án	5,60	TB	6.3	5.3	5.0	5.5	3.8	8.8	6.5	4.0	5.0	6.2	4.0	4.5	7.5	7.8	3.0	3.0
29	3641010101	Võ Phúc	Hậu	5,20	TB	2.8	5.0	4.8	3.7	2.7	8.3	4.5	4.0	5.9	6.3	5.0	4.5	7.5	7.0	6.0	5.0
30	3641010105	Võ Tấn	Tây	5,50	TB	5.5	5.0	5.8	4.3	2.8	9.3	6.0	4.0	4.5	6.2	5.0	4.3	6.3	8.3	3.0	7.0
31	3641010108	Lê Quốc	Văn	6,00	TBKHA	7.0	5.8	5.8	5.5	5.2	8.0	6.0	6.0	5.8	5.0	5.0	5.0	7.5	5.5	7.0	6.0
32	3641010109	Đỗ Mạnh	Nguyễn	5,30	TB	6.2	4.3	6.0	5.1	2.7	7.3	5.5	2.5	3.9	4.7	4.8	5.0	7.8	7.0	7.0	6.0
33	3641010111	Lê Quốc	Trần	3,60	KEM				4.0			1.5	6.5	1.0	4.8	4.0		7.0			6.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
34	3641010112	Nguyễn Chí	Viên	5,60	TB	5.0	5.8	5.5	5.2	3.0	7.0	5.0	2.5	6.0	6.7	4.8	3.8	7.0	8.0	6.0	7.0
35	3641010113	Lê Dương	Linh	7,10	KHA	9.0	7.0	6.0	7.2	5.8	8.5	9.5	9.5	7.0	7.3	5.0	5.3	7.5	5.8	7.0	6.0
36	3641010115	Nguyễn Thanh	Tùng	2,30	KEM								00.0	00.0	3.8	4.3			5.8	6.0	
37	3641010116	Nguyễn Huỳnh Thái	Bảo	,00	KEM								00.0	00.0							
38	3641010121	Đàm	Công	5,20	TB	5.8	6.5	6.3	4.7	2.7	6.5	4.0	1.5	4.5	6.3	4.0	4.3	7.3	8.0	3.0	6.0
39	3641010123	Nguyễn Văn	Mạnh	3,40	KEM		4.0	3.8	2.7			2.0	0.5	1.4	4.5	5.0	4.0	6.5	9.3	2.0	3.0
40	3641010124	Trần Anh	Toại	6,70	TBKHA	7.2	7.0	5.8	5.1	6.0	9.3	6.0	5.5	8.1	5.5	5.8	6.5	7.8	8.0	7.0	6.0
41	3641010128	Phạm Tiến	Đạt	6,20	TBKHA	7.2	7.5	5.5	5.3	6.3	7.8	6.0	5.5	6.8	6.3	5.3	4.8	7.0	5.5	7.0	7.0
42	3641010132	Lê Nguyễn Hoàng	Tuấn	2,60	KEM							1.0	4.0	00.0	5.5	4.3				2.0	3.0
43	3641010135	Nguyễn Thành	Đạt	4,90	YEU	3.3	5.8	5.0	3.8	3.8	6.5	5.0	3.0	4.1	6.0	4.5	4.8	7.3	5.5	3.0	7.0
44	3641010136	Trần Minh	Trí	4,90	YEU	2.3	5.0	4.5	3.5		7.3	5.0	4.0	4.1	6.2	4.5	4.3	7.0	5.0	3.0	7.0
45	3641010141	Hồ Sỹ	Đang	3,90	KEM	2.2	4.0	5.8	3.1	1.8	3.0	4.0	2.5	4.9	4.5	4.5	4.0		5.5	5.0	3.0
46	3641010146	Quách Hữu	Nam	4,30	YEU	2.2	5.5	5.3	3.2	2.8	6.0	4.5	2.5	3.6	4.3	4.0	4.5		7.0	6.0	4.0
47	3641010148	Bùi Văn	Đoàn	5,30	TB	5.5	5.8	5.5	4.8	2.8	6.3	5.0	4.5	5.1	5.0	3.5	4.0	8.0	6.5	6.0	6.0
48	3641010354	Trần Văn	Tinh	5,20	TB	5.0	5.3	5.0	5.0	2.3	8.3	3.5	3.5	4.6	7.0	5.3	3.8	7.8		3.0	6.0
49	3641010481	Đỗ Thành	An	5,30	TB	1.7	5.8	4.0	6.0	4.7	5.3	5.5	5.5	6.4	6.2	5.0	5.0	6.8	5.0	6.0	5.0
50	3641010482	Võ Xuân	Biên	5,90	TB	6.3	6.0	6.3	6.3	4.2	6.8	6.5	5.5	5.6	5.8	4.5	4.0	8.0	5.5	7.0	6.0
51	3641012025	Nguyễn Bình	An	2,80	KEM							3.5	1.0	00.0	4.3	5.8				2.0	7.0
52	3642010143	Nguyễn Văn	Thạch	6,30	TBKHA	5.3	6.0	6.8	5.5	4.5	8.5	5.0	7.5	7.4	6.3	4.5	4.8	7.3	8.3	6.0	6.0

